
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Ngọc Vinh	Chủ tịch
Ông Phạm Quang Sơn	Thành viên
Ông Trần Văn Hóa	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Võ Ngọc Vinh	Giám đốc
Ông Phạm Quang Sơn	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Hóa	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hải	Trưởng ban kiểm soát
Ông Trần Đức Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hiệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

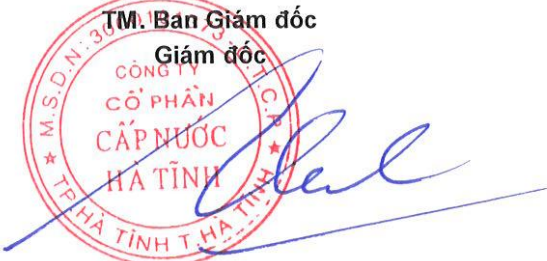
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với công ty đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
HÀ TĨNH


Võ Ngọc Vinh

Số: **03**. 260320/BCKT-UHY MT**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 18 ở Thuyết minh báo cáo tài chính. Theo đó, giá trị vốn chủ sở hữu của Trung tâm cấp nước khu kinh tế Hà Tĩnh bàn giao cho Công ty được xác định theo Quyết định số 3296/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh là 148.389.512.281 đồng nhưng đang được ghi nhận ở khoản mục Phải trả ngắn hạn khác do Công ty đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ, thủ tục đề nghị điều chỉnh tăng quy mô và cơ cấu vốn điều lệ.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 19 ở Thuyết minh báo cáo tài chính: Lợi nhuận năm 2019 của Công ty sau khi trừ phần lỗ lũy kế các năm trước đã được Công ty tạm phân phối 90% vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chờ phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Nguyễn Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3337-2020-112-1

(Theo Ủy quyền số 01/2020/UQ-UHY ngày 01/01/2020 của Tổng Giám đốc)

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Bùi Thị Thu Thủy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3734-2019-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		85.345.034.376	65.512.676.196
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.518.806.884	14.555.659.908
111	1. Tiền		6.518.806.884	8.055.659.908
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	6.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	51.623.945.790	33.297.721.360
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		51.623.945.790	33.297.721.360
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.000.825.803	7.522.074.437
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.542.206.306	6.347.181.194
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.031.244.393	122.109.322
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.795.384.539	1.498.919.356
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(368.009.435)	(446.135.435)
140	IV. Hàng tồn kho	9	10.201.455.899	10.137.220.491
141	1. Hàng tồn kho		10.201.455.899	10.137.220.491
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		405.079.738.131	469.802.632.199
220	II. Tài sản cố định		389.463.243.922	456.549.711.191
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	389.014.862.781	456.284.483.679
222	- Nguyên giá		896.381.434.020	780.831.091.194
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(507.366.571.239)	(324.546.607.515)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	448.381.141	265.227.512
228	- Nguyên giá		1.036.262.338	813.262.338
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(587.881.197)	(548.034.826)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.473.475.386	1.208.685.735
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.473.475.386	1.208.685.735
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.217.520.548	6.000.000.000
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.217.520.548	6.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.925.498.275	6.044.235.273
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.925.498.275	6.044.235.273
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		490.424.772.507	535.315.308.395

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		286.135.558.795	337.016.973.011
310	I. Nợ ngắn hạn		225.095.720.657	267.838.489.789
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.521.709.535	4.199.846.222
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.023.157.338	302.128.677
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.536.615.852	1.319.575.814
314	4. Phải trả người lao động		9.821.269.994	9.518.279.405
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	314.838.747	358.499.651
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	193.169.657.430	237.375.467.501
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	8.138.645.084	8.138.645.084
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.569.826.677	6.626.047.435
330	II. Nợ dài hạn		61.039.838.138	69.178.483.222
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	61.039.838.138	69.178.483.222
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		204.289.213.712	198.298.335.384
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	204.289.213.712	198.298.335.384
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		204.008.930.000	204.008.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		204.008.930.000	204.008.930.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		280.283.712	(5.710.594.616)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	(8.932.733.220)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		280.283.712	3.222.138.604
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		490.424.772.507	535.315.308.395

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Khánh Ly

Hà Huy Hoàng

Võ Ngọc Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	138.051.374.382	122.751.185.002
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	137.861.819	27.375.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	137.913.512.563	122.723.810.002
11	4. Giá vốn hàng bán	24	92.871.304.387	83.307.775.297
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.042.208.176	39.416.034.705
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.174.123.004	1.953.875.491
22	7. Chi phí tài chính	26	4.073.848.968	4.524.230.995
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.073.848.968	4.524.230.995
25	8. Chi phí bán hàng	27	24.145.345.718	22.524.922.484
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	10.769.271.386	9.281.138.617
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.227.865.108	5.039.618.100
31	11. Thu nhập khác	29	1.034.409.050	1.003.832.163
32	12. Chi phí khác	30	1.010.633.140	973.810.795
40	13. Lợi nhuận khác		23.775.910	30.021.368
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.251.641.018	5.069.639.468
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	708.209.280	372.326.173
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.543.431.738	4.697.313.295
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	295	153
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		295	153

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Khánh Ly

Hà Huy Hoàng

Võ Ngọc Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2019	Năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	152.954.091.739	139.536.985.972
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(62.020.200.381)	(57.410.368.917)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(45.213.207.014)	(38.997.267.922)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(4.121.409.872)	(4.567.000.690)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(372.326.173)	(215.615.871)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.332.918.752	270.405.254
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(27.421.021.336)	(17.794.171.688)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17.138.845.715	20.822.966.138
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.577.001.238)	(1.197.596.759)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(79.430.924.459)	(39.297.721.360)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	63.887.179.481	22.870.795.341
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.083.692.561	2.449.957.871
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(15.037.053.655)	(15.174.564.907)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(8.138.645.084)	(8.138.645.084)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(8.138.645.084)	(8.138.645.084)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(6.036.853.024)	(2.490.243.853)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	14.555.659.908	17.045.903.761
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	8.518.806.884	14.555.659.908

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Thị Khánh Ly



Hà Huy Hoàng

Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
HÀ TĨNH
TP. HÀ TĨNH T. HÀ TĨNH



Võ Ngọc Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh, (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000101973 ngày 01/07/2010, thay đổi lần thứ 3 vào ngày 30/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 204.008.930.000 đồng chia thành 20.400.893 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2019 là 204.008.930.000 VND, chi tiết như sau:

	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	195.369.930.000	95,77%
Đối tượng khác	8.639.000.000	4,23%
Tổng	204.008.930.000	100,00%

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: sản xuất và kinh doanh nước sạch; Kiểm định đồng hồ đo nước sạch;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn lập dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập HSMT, HSYC, HSQT, đánh giá HSDT, HSDX, HSQT, thiết kế thi công, thẩm tra, thẩm định thiết kế dự toán HSMT, HSDT, HSDX, HSQT, giám sát thi công các hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước và xây dựng dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: thi công xây dựng, lắp đặt, cải tạo các công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: sản xuất đá;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước tinh khiết đóng chai;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: phân phối nước tinh khiết đóng chai, đá lạnh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: kinh doanh các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước và xây dựng dân dụng.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, phường Đại Nài, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 425 người (tại ngày 31/12/2018 là 470 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.8 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính	05 - 06 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.11 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu phí bảo vệ môi trường; Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.17 . Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, như: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

(i) Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, được coi là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước);

(ii) Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.19 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.20 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.22 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	341.693.225	236.850.573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.177.113.659	7.818.809.335
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng)	2.000.000.000	6.500.000.000
Tổng	8.518.806.884	14.555.659.908

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	51.623.945.790	33.297.721.360
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến 12 tháng	33.256.770.448	33.297.721.360
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	2.000.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Tĩnh	6.500.000.000	7.634.441.900
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	14.445.087.694	15.960.627.430
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Hà Tĩnh	3.311.682.754	3.202.652.030
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Tĩnh	5.000.000.000	6.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Tĩnh	2.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	18.367.175.342	-
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	3.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Tĩnh	12.367.175.342	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	3.000.000.000	-
Dài hạn	3.217.520.548	6.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	3.217.520.548	6.000.000.000
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	3.217.520.548	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Tĩnh	-	3.000.000.000

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	8.542.206.306	6.347.181.194
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Hưng	916.662.000	916.662.000
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Môn	343.967.000	593.967.000
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Đồng	123.114.000	486.372.000
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Hạ	708.250.631	1.403.072.631
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Đài	4.328.963.000	-
- Phải thu đối tượng khác	2.121.249.675	2.947.107.563

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	4.031.244.393	122.109.322
- Công ty CP XD Lắp máy điện nước Hà Nội - HAWEICCO	2.746.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thái Hoàng	1.000.000.000	-
- Đối tượng khác	285.244.393	122.109.322

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	2.795.384.539	-	1.498.919.356	-
- Tạm ứng	630.149.694	-	351.616.875	-
- Ban QLDA mở sất Thạch Khê	508.787.000	-	508.785.551	-
- Lãi tiền gửi dự thu	1.586.512.823	-	496.082.380	-
- Phải thu khác	69.935.022	-	142.434.550	-

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	(368.009.435)	(446.135.435)
Dự phòng phải thu khách hàng	(368.009.435)	(446.135.435)

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.896.458.071	-	9.106.679.793	-
Công cụ, dụng cụ	38.644.000	-	51.634.609	-
Chi phí SXKD dở dang	249.626.286	-	952.558.253	-
Thành phẩm	16.727.542	-	26.347.836	-
Tổng	10.201.455.899	-	10.137.220.491	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	3.473.475.386	1.208.685.735
- Di dời tuyến Gia Lách đi khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du	887.011.978	679.994.992
- Mạng lưới cấp nước sinh hoạt xã Đức Lâm - Đức Thọ	663.904.582	446.790.000
- Thay thế tuyến ống ảnh hưởng do nâng cấp tuyến Mai Thúc Loan	656.245.286	-
- Tuyến ống D90 và nhân công tuyến xã Kỳ Hà - Kỳ Anh	324.515.270	-
- Cải tạo, thay thế tuyến ống thép D250 qua sông Kỳ Hà	450.784.734	-
- Nâng công suất NM cấp nước Cẩm Xuyên lên 4000m3/ngày	105.567.337	-
- Công trình khác	385.446.199	81.900.743
Tổng	3.473.475.386	1.208.685.735

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	589.000.000	224.262.338	813.262.338
Số tăng trong năm	300.000.000	-	300.000.000
- Mua TSCĐ trong năm	300.000.000	-	300.000.000
Số giảm trong năm	(77.000.000)	-	(77.000.000)
- Giảm khác (i)	(77.000.000)	-	(77.000.000)
Số dư cuối năm	812.000.000	224.262.338	1.036.262.338
Trong đó:			
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	177.500.000	-	177.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	404.756.101	143.278.725	548.034.826
Số tăng trong năm	70.744.231	44.852.472	115.596.703
- Khấu hao trong năm	70.744.231	44.852.472	115.596.703
Giảm trong năm	(75.750.332)	-	(75.750.332)
- Giảm khác (i)	(75.750.332)	-	(75.750.332)
Số dư cuối năm	399.750.000	188.131.197	587.881.197
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	184.243.899	80.983.613	265.227.512
Tại ngày cuối năm	412.250.000	36.131.141	448.381.141

(i) Điều chỉnh giảm giá trị TSCĐ đã nhận bàn giao thời điểm 30/11/2017 của TTCN khu kinh tế Hà Tĩnh theo Quyết định ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Phê duyệt giá trị TTCN khu kinh tế Hà Tĩnh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	8.925.498.275	6.044.235.273
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	7.840.839.123	5.070.649.185
- Công cụ, dụng cụ xuất dụng chờ phân bổ	958.556.575	757.575.143
- Bao bì luân chuyển	38.617.100	59.852.680
- Các khoản khác	87.485.477	156.158.265

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	4.521.709.535	4.521.709.535	4.199.846.222	4.199.846.222
- Phạm Văn Thanh	837.615.400	837.615.400	1.945.251.400	1.945.251.400
- Công ty TNHH TM DV XD Tâm Vinh	-	-	956.000.000	956.000.000
- Công Ty TNHH SX & TM Mỹ Phát	1.110.102.421	1.110.102.421	-	-
- Công ty Cổ phần DNP Hawaco	681.736.000	681.736.000	-	-
- Đối tượng khác	1.892.255.714	1.892.255.714	1.298.594.822	1.298.594.822

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	201.191.372	3.408.049.124	3.494.682.536	114.557.960
Thuế TNDN	372.326.173	708.209.280	372.326.173	708.209.280
Thuế TNCN	36.784.152	59.371.111	71.235.952	24.919.311
Thuế tài nguyên	50.278.140	325.084.560	345.246.120	30.116.580
Thuế nhà đất	-	5.146.045	5.146.045	-
Thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Phí, lệ phí nước thải	658.995.977	8.698.678.131	8.698.861.387	658.812.721
Trong đó				
- Trình bày là phải trả	1.319.575.814			1.536.615.852

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	314.838.747	358.499.651
Chi phí lãi vay	307.038.747	354.599.651
Các khoản trích trước khác	7.800.000	3.900.000

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	193.169.657.430	237.375.467.501
Kinh phí công đoàn	106.774.056	179.026.444
Nhận ký quỹ, ký cược	466.860.000	407.520.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	192.596.023.374	236.788.921.057
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (i)	43.863.094.000	39.916.333.000
- Nguồn vốn nhận bàn giao từ CN Cấp nước Kỳ Anh (ii)	148.200.922.630	195.758.086.921
- Phải trả khác	532.006.744	1.114.501.136

(i) Nguồn vốn của các dự án đã hoàn thành đang chờ thẩm tra phê duyệt quyết toán, được hình thành do ngân sách cấp, tự huy động, vốn góp địa phương. Khi các công trình được phê duyệt quyết toán, Công ty căn cứ vào Quyết định của UBND tỉnh và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông để điều chỉnh nguồn vốn theo tương ứng.

(ii) Theo Quyết định 3296/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt giá trị Trung tâm cấp nước Khu kinh tế Hà Tĩnh (CN Cấp nước Kỳ Anh), giá trị vốn chủ sở hữu của Trung tâm cấp nước khu kinh tế Hà Tĩnh bàn giao cho Công ty CP Cấp nước Hà Tĩnh là 148.389.512.281 đồng. Công ty đang thực hiện lập tờ trình, hồ sơ, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt đề nghị điều chỉnh tăng vốn điều lệ và thay đổi cơ cấu vốn điều lệ. Các khoản chi liên quan đến công tác nhận bàn giao trong năm đang được Công ty giảm trực tiếp trên nguồn vốn nhận bàn giao này.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Dư đầu năm trước	204.008.930.000	(8.932.733.220)	195.076.196.780
Lãi trong năm trước	-	4.697.313.295	4.697.313.295
- Lãi kinh doanh nước sạch	-	3.208.008.604	3.208.008.604
- Lãi hoạt động khác	-	1.489.304.691	1.489.304.691
Tăng khác	-	110.283.680	110.283.680
Phân phối lợi nhuận	-	(1.585.458.371)	(1.585.458.371)
Dư cuối năm trước	204.008.930.000	(5.710.594.616)	198.298.335.384
Lãi trong năm nay	-	8.543.431.738	8.543.431.738
Phân phối lợi nhuận (i)	-	(2.522.553.410)	(2.522.553.410)
Giảm khác	-	(30.000.000)	(30.000.000)
Dư cuối năm nay	204.008.930.000	280.283.712	204.289.213.712

(i) Công ty đang tạm phân phối 90% lợi nhuận vào quỹ khen thưởng và sẽ trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	195.369.930.000	95,77	195.369.930.000	95,77
Vốn góp của các đối tượng khác	8.639.000.000	4,23	8.639.000.000	4,23
Tổng	204.008.930.000	100,00	204.008.930.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	204.008.930.000	204.008.930.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	204.008.930.000	204.008.930.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.400.893	20.400.893
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.400.893	20.400.893
- Cổ phiếu phổ thông	20.400.893	20.400.893
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.400.893	20.400.893
- Cổ phiếu phổ thông	20.400.893	20.400.893
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Tài sản nhận giữ hộ quản lý và sử dụng: Bao gồm các tài sản của Hồ chứa nước Bộc nguyên giao cho công ty quản lý sử dụng do Hồ chứa nước Bộc Nguyên đang sửa chữa, cải tạo nên chưa đưa vào đánh giá xác định giá trị cổ phần hóa:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên giá	8.354.974.962	8.354.974.962
Giá trị còn lại	4.095.588.314	4.095.588.314

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

- Tài sản không chuyển giao, không cần dùng và chờ thanh lý của Trung tâm Cấp nước Khu kinh tế Hà Tĩnh theo Quyết định 3296/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt giá trị Trung tâm Cấp nước Khu kinh tế Hà Tĩnh:

	31/12/2019
	VND
Tài sản không chuyển giao	
Nguyên giá	3.736.337.486
Giá trị còn lại	3.736.337.486
Tài sản không cần dùng	
Nguyên giá	7.780.784.594
Giá trị còn lại	5.899.847.676
Tài sản chờ thanh lý	
Nguyên giá	9.957.796.079
Giá trị còn lại	1.330.173.007

21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	122.748.824.094	112.067.044.335
Hoạt động xây lắp và hoạt động khác	15.302.550.288	10.684.140.667
Tổng	138.051.374.382	122.751.185.002

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	137.861.819	27.375.000
Tổng	137.861.819	27.375.000

23 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	122.748.824.094	112.067.044.335
Hoạt động xây lắp và hoạt động khác	15.164.688.469	10.656.765.667
Tổng	137.913.512.563	122.723.810.002

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	79.298.673.770	73.604.519.515
Hoạt động xây lắp và hoạt động khác	13.572.630.617	9.703.255.782
Tổng	92.871.304.387	83.307.775.297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.174.123.004	1.953.875.491
Tổng	3.174.123.004	1.953.875.491

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	4.073.848.968	4.524.230.995
Tổng	4.073.848.968	4.524.230.995

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	23.318.972.310	21.628.983.836
Chi phí khác	826.373.408	895.938.648
Tổng	24.145.345.718	22.524.922.484

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.417.807.113	6.114.830.802
Chi phí khác	4.351.464.273	3.166.307.815
Tổng	10.769.271.386	9.281.138.617

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu phí bảo vệ môi trường	963.287.118	895.578.961
Các khoản khác	71.121.932	108.253.202
Tổng	1.034.409.050	1.003.832.163

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí liên quan đến thu phí bảo vệ môi trường	963.287.140	895.565.958
Các khoản khác	47.346.000	78.244.837
Tổng	1.010.633.140	973.810.795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.511.986.572	17.514.650.858
Chi phí nhân công	54.517.796.592	51.028.713.514
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.539.330.977	28.178.452.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.028.128.001	9.691.298.335
Chi phí khác bằng tiền	14.188.679.349	8.700.721.317
Tổng	127.785.921.491	115.113.836.398

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận trước thuế	9.251.641.018	5.069.639.468
Trong đó:	9.251.641.018	5.069.639.468
- Lợi nhuận hoạt động cung cấp nước sạch	5.710.594.618	3.208.008.604
- Lợi nhuận hoạt động xây lắp và hoạt động khác	3.541.046.400	1.861.630.864
Lỗi năm trước chuyển sang	(5.710.594.618)	(3.208.008.604)
Thu nhập chịu thuế hoạt động xây lắp và hoạt động khác	3.541.046.400	1.861.630.864
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	708.209.280	372.326.173

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.543.431.738	4.697.313.295
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.522.553.410)	(1.585.458.371)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.522.553.410)	(1.585.458.371)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.020.878.328	3.111.854.924
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.400.893	20.400.893
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	295	153

(i) Công ty đang tạm phân phối toàn bộ lợi nhuận vào quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Quy chế quản lý tài chính nội bộ của Công ty và sẽ trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.518.806.884	-	14.555.659.908	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.337.590.845	(368.009.435)	7.846.100.550	(446.135.435)
Đầu tư ngắn hạn	51.623.945.790	-	33.297.721.360	-
Tổng	71.480.343.519	(368.009.435)	55.699.481.818	(446.135.435)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	69.178.483.222	77.317.128.306
Phải trả người bán, phải trả khác	197.691.366.965	241.575.313.723
Chi phí phải trả	314.838.747	358.499.651
Tổng	267.184.688.934	319.250.941.680

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.518.806.884	-	-	8.518.806.884
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.969.581.410	-	-	10.969.581.410
Đầu tư ngắn hạn	51.623.945.790	-	-	51.623.945.790
Tổng	71.112.334.084	-	-	71.112.334.084
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.555.659.908	-	-	14.555.659.908
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.399.965.115	-	-	7.399.965.115
Đầu tư ngắn hạn	33.297.721.360	-	-	33.297.721.360
Tổng	55.253.346.383	-	-	55.253.346.383

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	8.138.645.084	32.554.580.336	28.485.257.802	69.178.483.222
Phải trả người bán, phải trả khác	197.691.366.965	-	-	197.691.366.965
Chi phí phải trả	314.838.747	-	-	314.838.747
Tổng	206.144.850.796	32.554.580.336	28.485.257.802	267.184.688.934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	8.138.645.084	32.554.580.336	36.623.902.886	77.317.128.306
Phải trả người bán, phải trả khác	241.575.313.723	-	-	241.575.313.723
Chi phí phải trả	358.499.651	-	-	358.499.651
Tổng	250.072.458.458	32.554.580.336	36.623.902.886	319.250.941.680

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán nước sạch và chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban Kiểm soát	2.066.055.824	2.182.565.238

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh Ly

Kế toán trưởng



Hà Huy Hoàng

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 03 năm 2020



Võ Ngọc Vinh

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	137.106.487.769	47.666.092.794	594.961.447.466	1.097.063.165	780.831.091.194
Số tăng trong năm	36.324.556.069	35.973.265.668	43.217.253.363	70.512.726	115.585.587.826
- Mua trong năm	-	392.702.727	-	319.217.273	711.920.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	358.573.765	2.583.949.815	2.487.187.917	-	5.429.711.497
- Nhận bàn giao từ CN Kỳ Anh (i)	35.965.982.304	32.996.613.126	40.730.065.446	(248.704.547)	109.443.956.329
Số giảm trong năm	-	-	-	(35.245.000)	(35.245.000)
- Giảm khác	-	-	-	(35.245.000)	(35.245.000)
Số dư cuối năm	173.431.043.838	83.639.358.462	638.178.700.829	1.132.330.891	896.381.434.020
Trong đó:					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	14.396.553.254	19.409.059.157	47.425.424.338	86.750.000	81.317.786.749
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	83.362.227.758	33.601.693.806	206.892.132.368	690.553.583	324.546.607.515
Số tăng trong năm	33.665.208.047	27.972.120.327	121.288.954.664	(71.074.314)	182.855.208.724
- Khấu hao trong năm	5.803.304.552	2.647.921.530	18.801.665.265	170.842.927	27.423.734.274
- Nhận bàn giao từ CN Kỳ Anh (i)	27.861.903.495	25.324.198.797	102.487.289.399	(241.917.241)	155.431.474.450
Số giảm trong năm	-	-	-	(35.245.000)	(35.245.000)
- Giảm khác	-	-	-	(35.245.000)	(35.245.000)
Số dư cuối năm	117.027.435.805	61.573.814.133	328.181.087.032	584.234.269	507.366.571.239
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	53.744.260.011	14.064.398.988	388.069.315.098	406.509.582	456.284.483.679
Số dư cuối năm	56.403.608.033	22.065.544.329	309.997.613.797	548.096.622	389.014.862.781

(i) Thực hiện điều chỉnh lại Nguyên giá, hao mòn Tài sản cố định tại Chi nhánh Cấp nước Kỳ Anh do đánh giá lại theo Quyết định số 3296/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Từ ngày 04/10/2019 Công ty chưa điều chỉnh lại khấu hao đối với phần thay đổi này.

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Vay dài hạn đến hạn trả nguồn vốn ODA (i)	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084
Tổng	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084

b) Vay dài hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Vay dài hạn nguồn vốn ODA (i)	61.039.838.138	61.039.838.138	-	8.138.645.084	69.178.483.222	69.178.483.222
Tổng	61.039.838.138	61.039.838.138	-	8.138.645.084	69.178.483.222	69.178.483.222

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(i) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp nước Hà Tĩnh (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh) ngày 09/06/2009 và Phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ngày 14/05/2012; Hạn mức tín dụng là 125.563.388.000 đồng; Thời hạn vay là 20 năm; Lãi suất vay là 5,4%/năm; Mục đích vay dùng để đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước thành phố Hà Tĩnh và vùng Phụ cận giai đoạn 2; Số dư vay khoản vay tại 31/12/2019 là 69.178.483.222 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 8.138.645.084 đồng.